



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 - 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 - 39 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 01 tháng 09 năm 2017. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: **380.223.820.000 VND**

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|------|-----------------|------------|
| Ông: | Phạm Minh Sơn | Chủ tịch |
| Ông: | Trần Văn Thọ | Thành viên |
| Ông: | Lê Quang Minh | Thành viên |
| Ông: | Huỳnh Lin | Thành viên |
| Ông: | Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | | |
|------|------------------|-------------------|
| Ông: | Ông An Văn Sinh | Tổng Giám đốc |
| Ông: | Trương Hải Quang | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------|----------------------|------------|
| Ông: | Vũ Thành Danh | Trưởng ban |
| Ông: | Phạm Quốc Thái | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Thanh Hoa | Thành viên |

Đại diện theo phát luật:

Ông: Ông An Văn Sinh

Kế toán trưởng:

Ông: Phạm Văn Tùng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


An Văn Sinh



Số : 73./BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Kiểm toán viên



Đỗ Khắc thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2018-142-1



Dương Nguyễn Thúy Mai

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0848-2018-142-1

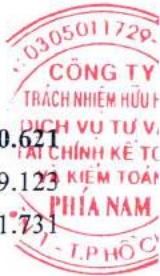
29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 301.611.278.159 | 230.961.828.205 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.01 | 104.351.520.236 | 38.883.666.315 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.851.520.236 | 6.883.666.315 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 91.500.000.000 | 32.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 189.359.494.149 | 184.288.430.621 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.02 | 99.429.881.194 | 91.209.119.123 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.03 | 8.334.421.122 | 7.070.261.731 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.04 | 81.098.417.639 | 86.009.049.767 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | V.05 | 496.774.194 | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.06 | 898.687.296 | 676.125.531 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 898.687.296 | 676.125.531 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.001.576.478 | 7.113.605.738 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.10 | 404.114.958 | 516.144.218 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 6.527.257.168 | 6.527.257.168 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.13 | 70.204.352 | 70.204.352 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.634.371.158.987 | 1.694.255.608.662 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 53.500.000 | 53.500.000 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V.04 | 53.500.000 | 53.500.000 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.536.639.188.682 | 1.597.890.024.449 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.08 | 1.533.006.020.413 | 1.597.241.780.748 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.802.841.934.426 | 1.799.751.140.705 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (269.835.914.013) | (202.509.359.957) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 225 | - Nguyên giá | | | |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.09 | 3.633.168.269 | 648.243.701 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3.693.470.000 | 693.470.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (60.301.731) | (45.226.299) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | | |
| 231 | - Nguyên giá | | | |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 11.338.296.634 | 9.109.068.570 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.07 | 11.338.296.634 | 9.109.068.570 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 86.340.173.671 | 87.203.015.643 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.10 | 86.340.173.671 | 87.203.015.643 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.935.982.437.146 | 1.925.217.436.867 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C . NỢ PHẢI TRẢ | | 1.350.715.330.635 | 1.516.194.237.035 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 239.755.669.371 | 273.095.825.771 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.11 | 35.322.641.713 | 55.065.244.704 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.13 | 18.243.925.366 | 10.097.761.442 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6.134.598.165 | 3.069.011.806 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.14 | 23.353.409.990 | 56.950.698.608 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.15 | 5.004.737.735 | 268.982.211 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.12 | 150.551.300.000 | 147.216.400.000 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.145.056.402 | 427.727.000 |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.110.959.661.264 | 1.243.098.411.264 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | | | |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.12 | 1.110.959.661.264 | 1.243.098.411.264 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | V.16 | 585.267.106.511 | 409.023.199.832 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 585.267.106.511 | 409.023.199.832 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 380.223.820.000 | 335.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 380.223.820.000 | 335.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | | |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.180.000 | |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 205.042.106.511 | 74.023.199.832 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 166.368.498 | 866.935.127 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 204.875.738.013 | 73.156.264.705 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.935.982.437.146 | 1.925.217.436.867 |



Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



An Văn Sinh

Người lập biểu

Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.01 | 400.058.515.724 | 246.256.324.421 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.02 | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 400.058.515.724 | 246.256.324.421 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.03 | 122.900.951.284 | 102.965.494.901 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 277.157.564.440 | 143.290.829.520 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.04 | 2.907.870.212 | 987.501.381 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.05 | 60.675.129.580 | 55.476.798.864 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 56.421.489.728 | 48.015.918.551 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | | |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.06 | 14.485.521.921 | 15.554.818.660 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 204.904.783.151 | 73.246.713.377 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.07 | 2.132.971 | 4.523.453 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.08 | 31.178.109 | 94.972.125 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (29.045.138) | (90.448.672) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 204.875.738.013 | 73.156.264.705 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.10 | | |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 204.875.738.013 | 73.156.264.705 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 5.747 | 2.129 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | | |



ĐẮk LẮk, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Lê Thị kiều Vi

Phạm Văn Tùng

An Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 204.875.738.013 | 73.156.264.705 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 67.474.855.294 | 67.397.479.389 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (1.248.350.343) | 7.475.749.577 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.641.326.741) | (531.878.286) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 56.421.489.728 | 48.007.168.551 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 325.882.405.951 | 195.504.783.936 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.631.976.834) | (75.920.787.505) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (222.561.765) | (262.345.914) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (40.867.215.195) | 3.387.520.240 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 974.871.232 | 5.371.993.226 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (55.193.068.422) | (46.221.700.508) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.116.327.098) | (1.048.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 223.826.127.869 | 80.810.963.475 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.720.793.721) | (5.125.602.611) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.641.326.741 | 399.483.841 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (5.079.466.980) | (4.726.118.770) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 35.700.000.000 | 177.722.360.806 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (162.198.740.000) | (227.643.158.813) |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (26.780.048.082) | (21.776.437.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (153.278.788.082) | (71.697.235.007) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 65.467.872.807 | 4.387.609.698 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 38.883.666.315 | 34.495.635.100 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (18.886) | 421.517 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 104.351.520.236 | 38.883.666.315 |



Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Lê Thị kiều Vi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng



Tổng Giám đốc

An Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 01 tháng 09 năm 2017. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: **380.223.820.000 VND**

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính . Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng kế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4 .Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính , các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính . Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 .Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 46 năm |

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13 .Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14 .Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 .Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16 .Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 .Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất:

Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê.

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành**18 . Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19 . Công cụ tài chính**a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 132.550.384 | 118.022.788 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 12.718.969.852 | 6.765.643.527 |
| - Tiền gửi (VND) | 12.698.129.051 | 6.744.765.777 |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam | 10.629.624.086 | 1.553.919.317 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 15.993.161 | 17.453.834 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 2.016.900.583 | 5.103.687.990 |
| - Ngân hàng SMBC | 33.443.288 | 45.068.331 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM | 2.162.843 | 24.206.215 |
| - Ngân hàng khác | 5.090 | 430.090 |
| Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ (USD) | 20.840.801 | 20.877.750 |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam | 1.871.635 | 1.874.112 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 16.707.110 | 16.736.589 |
| - Ngân hàng SMBC | 2.262.056 | 2.267.049 |
| Các khoản tương đương tiền | 91.500.000.000 | 32.000.000.000 |
| Cộng | 104.351.520.236 | 38.883.666.315 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

02 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 99.429.881.194 | 91.209.119.123 |
| Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 99.429.881.194 | 91.209.119.123 |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 99.429.881.194 | 91.209.119.123 |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có

03 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Kiểm toán FAC | 667.290.000 | 667.290.000 |
| Hội đồng đền bù, tái định cư | 1.202.830.000 | 1.202.830.000 |
| Các đối tượng khác | 6.464.301.122 | 5.200.141.731 |
| Cộng | 8.334.421.122 | 7.070.261.731 |

04 . PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Gía trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Gía trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| a) Ngắn hạn | 81.098.417.639 | | 86.009.049.767 | |
| Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 160.473.610 | | 83.252.778 | |
| Tạm ứng | 113.146.575 | | 13.684.279 | |
| Công ty Mua bán Điện (*) | 80.238.109.500 | | 85.718.628.000 | |
| Phải thu của người lao động | 91.342.954 | | | |
| Phải thu khác | 495.345.000 | | 193.484.710 | |
| b) Dài hạn | 53.500.000 | | 53.500.000 | |
| Ký quỹ, ký cược | 53.500.000 | | 53.500.000 | |
| Cộng | 81.151.917.639 | | 86.062.549.767 | |

Ghi chú: (*)

Đây là khoản tiền đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khoản vay nước ngoài có gốc ngoại tệ; Theo Quy định tại thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Quyết định số 2816/QĐ-BCT ngày 5 tháng 7 năm 2016 về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá năm 2015 cho các đơn vị phát điện và Công văn số 3124/EVN-TCKT+TTĐ ngày 29/07/2016 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 2816/QĐ-BCT của Bộ Công Thương;

Theo đó công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 14/07/2017 giữa Công ty với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đã được thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá năm 2015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

05 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------|-------------|--------------------|------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Tài sản cố định | | | | |
| Xe Toyota 47A.10440 | | 496.774.194 | | |
| Cộng | | 496.774.194 | | |

06 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 896.120.296 | | 670.458.531 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 2.567.000 | | 5.667.000 | |
| | 898.687.296 | | 676.125.531 | |

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản | 11.338.296.634 | 9.109.068.570 |
| Chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A (Một số hạng mục còn lại) | 11.338.296.634 | 9.109.068.570 |
| Cộng | 11.338.296.634 | 9.109.068.570 |



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyên, P. Tháng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

08. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCD khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|-----------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1.256.368.657.858 | 539.623.280.265 | 3.288.122.410 | 471.080.172 | | 1.799.751.140.705 |
| 2. Số tăng trong năm | | 2.845.014.721 | 795.600.000 | 80.179.000 | | 3.720.793.721 |
| - Mua trong năm | | 2.845.014.721 | 795.600.000 | 80.179.000 | | 3.720.793.721 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | 630.000.000 | | | 630.000.000 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 630.000.000 | | | 630.000.000 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 1.256.368.657.858 | 542.468.294.986 | 3.453.722.410 | 551.259.172 | | 1.802.841.934.426 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 109.132.010.909 | 91.639.724.970 | 1.490.745.818 | 246.878.260 | | 202.509.359.957 |
| 2. Khấu hao trong năm | 36.378.719.968 | 30.657.736.383 | 333.418.750 | 89.904.761 | | 67.459.779.862 |
| - Khấu hao trong năm | 36.378.719.968 | 30.657.736.383 | 333.418.750 | 89.904.761 | | 67.459.779.862 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | 133.225.806 | | | 133.225.806 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 133.225.806 | | | 133.225.806 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 145.510.730.877 | 122.297.461.353 | 1.690.938.762 | 336.783.021 | | 269.835.914.013 |

III. Giá trị còn lại

| | | | | | | |
|----------------------|-------------------|-----------------|---------------|-------------|--|-------------------|
| 1. Tại ngày đầu năm | 1.147.236.646.949 | 447.983.555.295 | 1.797.376.592 | 224.201.912 | | 1.597.241.780.748 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 1.110.857.926.981 | 420.170.833.633 | 1.762.783.648 | 214.476.151 | | 1.533.006.020.413 |

- Nguyên giá TSCD là giá tạm tính của các hạng mục công trình nhà máy thủy điện Srebok 4A đầu tư đưa vào sử dụng; Giá trị chính thức sẽ được ghi nhận khi có quyết toán chính thức.

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

242.774.238 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Tháng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017**09 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|------------------|-------------------|---------------|------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 693.470.000 | | | | | 693.470.000 | |
| 2. Số tăng trong năm | 3.000.000.000 | | | | | 3.000.000.000 | |
| - Mua trong năm | 3.000.000.000 | | | | | 3.000.000.000 | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 3.693.470.000 | | | | | 3.693.470.000 | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 45.226.299 | | | | | 45.226.299 | |
| 2. Khấu hao trong năm | 15.075.432 | | | | | 15.075.432 | |
| - Khấu hao trong năm | 15.075.432 | | | | | 15.075.432 | |
| - Tặng khác | | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 60.301.731 | | | | | 60.301.731 | |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 648.243.701 | | | | | 648.243.701 | |
| 2. Tại ngày cuối năm | 3.633.168.269 | | | | | 3.633.168.269 | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngân hạn | 404.114.958 | 516.144.218 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 68.337 | 14.492.691 |
| Chi phí bảo hiểm | 242.774.937 | 256.985.843 |
| Chi phí thuê văn phòng | 66.818.184 | 66.818.184 |
| Phí đại lý | 57.107.500 | 55.967.500 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 17.346.000 | 121.880.000 |
| Chi phí dịch vụ | 20.000.000 | |
| b) Dài hạn | 86.340.173.671 | 87.203.015.643 |
| Chi phí chuẩn bị sản xuất kinh doanh | | 86.951.303.330 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 86.227.613.248 | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 97.753.282 | 103.531.673 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản | 14.807.141 | 144.395.223 |
| Chi phí khác | | 3.785.417 |
| Cộng | 86.744.288.629 | 87.719.159.861 |

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngân hạn | 35.322.641.713 | 35.322.641.713 | 55.065.244.704 | 55.065.244.704 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 47 | 6.059.253.370 | 6.059.253.370 | 8.206.932.809 | 8.206.932.809 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 384 | 3.756.868.515 | 3.756.868.515 | 12.052.200.521 | 12.052.200.521 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 470 | 4.263.863.301 | 4.263.863.301 | 5.263.863.301 | 5.263.863.301 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 21.242.656.527 | 21.242.656.527 | 29.542.248.073 | 29.542.248.073 |
| b) Dài hạn | | | | |
| Cộng | 35.322.641.713 | 35.322.641.713 | 55.065.244.704 | 55.065.244.704 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Công ty Xây dựng 47



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam | 11.486.800.000 | 11.486.800.000 | 12.544.000.000 | 10.167.200.000 | 9.110.000.000 | 9.110.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 6.250.000.000 | 6.250.000.000 | 20.000.000.000 | 18.750.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui | 132.814.500.000 | 132.814.500.000 | 133.082.372.000 | 133.374.272.000 | 133.106.400.000 | 133.106.400.000 |
| Cộng | 150.551.300.000 | 150.551.300.000 | 165.626.372.000 | 162.291.472.000 | 147.216.400.000 | 147.216.400.000 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--|-------------------------------------|--------------|------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| HE số 0004/2016/HĐTD-DN ngày 03/02/2016 | Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam | 10 năm | Lãi suất theo từng thời điểm | 11.486.800.000 | Tài sản đảm bảo |
| HE số 15.28.0039/2015-HE/TDDA/NHHCT502-BUONDON | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 10 năm | Lãi suất theo từng thời điểm | 6.250.000.000 | Tài sản đảm bảo |
| HE Tín dụng ngày 27/02/2012 | Ngân hàng SMBC | | | 132.814.500.000 | Tài sản đảm bảo |
| Cộng | | | | 150.551.300.000 | |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| b. Vay dài hạn | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam | 83.320.648.524 | 83.320.648.524 | 20.700.000.000 | 12.544.000.000 | 75.164.648.524 | 75.164.648.524 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 31.939.762.740 | 31.939.762.740 | | 5.000.000.000 | 36.939.762.740 | 36.939.762.740 |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui | 995.699.250.000 | 995.699.250.000 | 2.677.845.000 | 137.972.595.000 | 1.130.994.000.000 | 1.130.994.000.000 |
| Cộng | 1.110.959.661.264 | 1.110.959.661.264 | 23.377.845.000 | 155.516.595.000 | 1.243.098.411.264 | 1.243.098.411.264 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|-------------------------------------|--------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| HD số 0004/2016/HĐTD-DN ngày 03/02/2016 | Ngân hàng TMCP Phương đông Việt Nam | 10 năm | Lãi suất theo từng thời điểm | 83.320.648.524 | Tài sản đảm bảo |
| HD số 15.28.0039/2015-HĐTDDA/NHHCT502-BUONDON | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 10 năm | Lãi suất theo từng thời điểm | 31.939.762.740 | Tài sản đảm bảo |
| HD Tín dụng ngày 27/02/2012 | Ngân hàng Sumitomo Mitsui | | | 995.699.250.000 | Tài sản đảm bảo |
| Cộng | | | | 1.110.959.661.264 | |



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thới Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | 3.794.258.013 | 34.737.217.508 | 31.181.420.840 | 7.350.054.681 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 5.102.720 | 5.102.720 | |
| Thuế XNK | | 5.467.200 | 5.467.200 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 163.687.649 | 562.233.426 | 558.323.497 | 167.597.578 |
| Thuế tài nguyên | 3.449.338.000 | 29.475.788.884 | 26.050.560.777 | 6.874.566.107 |
| Các loại thuế khác, phí và lệ phí | 2.690.477.780 | 9.906.622.107 | 8.745.392.887 | 3.851.707.000 |
| Cộng | 10.097.761.442 | 74.692.431.845 | 66.546.267.921 | 18.243.925.366 |
| a) Phải Thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 70.204.352 | | | 70.204.352 |
| Cộng | 70.204.352 | | | 70.204.352 |

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 23.353.409.990 | 56.950.698.608 |
| Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng | 13.411.166.625 | 12.092.782.285 |
| Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn | 979.612.725 | 1.114.866.420 |
| Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài | 650.440.101 | 605.149.440 |
| Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục khác công trình nhà máy thủy điện | 7.902.942.672 | 42.966.514.621 |
| Trích trước các khoản chi phí khác | 409.247.867 | 171.385.842 |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 23.353.409.990 | 56.950.698.608 |

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 5.004.737.735 | 268.982.211 |
| Cổ tức phải trả | 47.108.963 | 28.982.211 |
| Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát | 235.000.000 | 235.000.000 |
| Thuế GTGT phải trả | 4.709.578.618 | |
| Phải trả khác | 13.050.154 | 5.000.000 |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 5.004.737.735 | 268.982.211 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 335.000.000.000 | | | | 23.066.503.127 | 358.066.503.127 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | | | 73.156.264.705 | 73.156.264.705 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | (424.068.000) | (424.068.000) |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | | | |
| Lỗ trong năm trước | | | | | (21.775.500.000) | (21.775.500.000) |
| Chia cổ tức | | | | | | |
| Thù lao hội đồng quản trị | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 335.000.000.000 | | | | 74.023.199.832 | 409.023.199.832 |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| Lãi trong năm nay | | | | | 204.875.738.013 | 204.875.738.013 |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | | | | | | |
| Tăng khác | 45.223.820.000 | | | 1.180.000 | | 45.225.000.000 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành) | | | | | (1.833.656.500) | (1.833.656.500) |
| Giảm vốn trong năm nay | | | | | | |
| Chia cổ tức | | | | | (72.023.174.834) | (72.023.174.834) |
| - <i>Bằng tiền</i> | | | | | (26.798.174.834) | (26.798.174.834) |
| - <i>Bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> | | | | | (45.225.000.000) | (45.225.000.000) |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 380.223.820.000 | | | 1.180.000 | 205.042.106.511 | 585.267.106.511 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| 16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối năm | % | Số đầu năm | % |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 117.869.750.000 | 31,00 | 103.850.000.000 | 31,00 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | 95.056.250.000 | 25,00 | 83.750.000.000 | 25,00 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại | 57.033.750.000 | 15,00 | 50.250.000.000 | 15,00 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 19.011.250.000 | 5,00 | 16.750.000.000 | 5,00 |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng 47 | 30.418.000.000 | 8,00 | 26.800.000.000 | 8,00 |
| Các cổ đông khác | 60.834.820.000 | 16,00 | 53.600.000.000 | 16,00 |
| Cộng | 380.223.820.000 | 100 | 335.000.000.000 | 100 |

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| - Vốn góp đầu năm | 335.000.000.000 | 335.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 45.223.820.000 | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 380.223.820.000 | 335.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 26.798.174.834 | 21.775.500.000 |

16 . 4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38.022.382 | 33.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 38.022.382 | 33.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 38.022.382 | 33.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 38.022.382 | 33.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-------------|------------|
| - Dollar Mỹ (USD) | 919,40 | 919,40 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng (diện thương phẩm) | 400.058.515.724 | 246.256.324.421 |
| Cộng | 400.058.515.724 | 246.256.324.421 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không phát sinh

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------|----------------|------------------|
| Chiết khấu thương mại | | |
| Giảm giá hàng bán | | |
| Hàng bán bị trả lại | | |
| Cộng | | |

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 122.900.951.284 | 102.965.494.901 |
| Cộng | 122.900.951.284 | 102.965.494.901 |

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.641.326.741 | 531.878.286 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.266.543.471 | 455.623.095 |
| Cộng | 2.907.870.212 | 987.501.381 |

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 53.091.982.243 | 44.460.106.436 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.253.639.852 | 7.460.880.313 |
| Phí đại lý, phí bảo lãnh tiền vay | 3.329.507.485 | 3.555.812.115 |
| Cộng | 60.675.129.580 | 55.476.798.864 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí cho nhân viên | 7.336.722.109 | 5.300.307.757 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 280.532.714 | 257.825.382 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 435.633.216 | 418.283.409 |
| Chi phí phân bổ | 47.760.224 | 75.846.228 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.598.452.587 | 5.866.817.461 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.786.421.071 | 3.635.738.423 |
| Cộng | 14.485.521.921 | 15.554.818.660 |

07 . THU NHẬP KHÁC

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|----------------|------------------|------------------|
| Các khoản khác | 2.132.971 | 4.523.453 |
| Cộng | 2.132.971 | 4.523.453 |

08 . CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản khác | 31.178.109 | 94.972.125 |
| Cộng | 31.178.109 | 94.972.125 |

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.206.254.459 | 1.075.415.488 |
| Chi phí nhân công | 15.731.059.152 | 12.288.564.549 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 67.474.855.294 | 67.397.479.389 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.700.469.134 | 15.225.297.738 |
| Chi phí khác bằng tiền | 35.273.835.166 | 22.533.556.397 |
| Cộng | 137.386.473.205 | 118.520.313.561 |

10 . THU NHẬP CHỊU THUẾ

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Tổng thu nhập kế toán chịu thuế | 204.875.738.013 | 73.156.264.705 |
| - Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế | 699.129.995 | 706.371.230 |
| + Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 18.886 | |
| + Chi phí loại trừ khi tính thuế | 699.111.109 | 706.371.230 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 205.574.868.008 | 73.862.635.935 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

| 11 . LÃI CƠ BẢN , LÃI SUY GIẢM CỔ PHIẾU | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 204.875.738.013 | 73.156.264.705 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 3.663.136.070 | 1.833.656.500 |
| - Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông cổ phiếu phổ thông | 201.212.601.943 | 71.322.608.205 |
| - Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 35.011.591 | 33.500.000 |
| Lãi cơ bản cổ phiếu (*) | 5.747 | 2.129 |

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016 thay đổi do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 14/04/2017 (điều chỉnh hồi tố theo quy định tại TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014). Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay tạm lấy theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Nghị quyết này và có thể thay đổi khi có quyết định chính thức.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

03 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

b) Các giao dịch chủ yếu phát sinh của các bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền |
|---------------------------------|--|----------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4 | Chi phí công trình | 315.053.315 |
| | Điều chỉnh giảm giá trị quyết toán và chi phí khác | 794.824.864 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 47 | Thanh toán chi phí xây dựng | 33.900.000.000 |
| | Chi phí quyết toán xây dựng công trình | 28.865.745.965 |

c) Số dư phải trả người bán là của các bên liên quan

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4 | 401.517.697 | 974.266.502 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 47 | 6.059.253.370 | 8.206.932.809 |

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban KS, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng | 2.441.000.877 | 2.094.668.350 |



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt-Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận: (Đơn vị sản xuất điện không phát sinh)**05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 104.351.520.236 | | 104.351.520.236 | 38.883.666.315 |
| Phải thu khách hàng | 99.429.881.194 | | 99.429.881.194 | 91.209.119.123 |
| Trả trước cho người bán | 8.334.421.122 | | 8.334.421.122 | 7.070.261.731 |
| Các khoản phải thu khác | 81.098.417.639 | | 81.098.417.639 | 86.009.049.767 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | | | | |
| Cộng | 293.214.240.191 | | 293.214.240.191 | 223.172.096.936 |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 35.322.641.713 | | 35.322.641.713 | 55.065.244.704 |
| Người mua trả tiền trước | 150.551.300.000 | | 150.551.300.000 | 147.216.400.000 |
| Vay và nợ | 6.134.598.165 | | 6.134.598.165 | 3.069.011.806 |
| Phải trả người lao động | 5.004.737.735 | | 5.004.737.735 | 268.982.211 |
| Các khoản phải trả khác | 197.013.277.613 | | 197.013.277.613 | 205.619.638.721 |
| Cộng | 494.426.508.626 | | 494.426.508.626 | 519.079.287.442 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thới Bình, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
| Phải trả cho người bán | 35.322.641.713 | | | 35.322.641.713 |
| Người mua trả tiền trước | | | | |
| Vay và nợ | 150.551.300.000 | 1.110.959.661.264 | | 1.261.510.961.264 |
| Chi phí phải trả | 23.353.409.990 | | | 23.353.409.990 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 5.004.737.735 | | | 5.004.737.735 |
| Cộng | 214.232.089.438 | 1.110.959.661.264 | | 1.325.191.750.702 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Lê Thị kiều Vi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



An Văn Sinh